Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo định dạng điện tử gửi đến cơ quan Hải quan thông qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia. Người phát hành vận đơn thứ cấp có trách nhiệm cung cấp đủ thông tin vận đơn thứ cấp đối với tàu bay nhập cảnh cho hãng hàng không để khai báo trong thời hạn quy định và nộp trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia;

Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu bay không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia

Trường hợp Cổng Thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, người khai hải quan khai 01 bản chính chứng từ giấy theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin chứng từ điện tử trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

- Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Cổng Thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng Thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp Cổng Thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ.

2. Cách thức thực hiện:

- Điện tử: Thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

- Thủ công (trường hợp Cổng Thông tin quốc gia gặp sự cố): trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan quản lý sân bay.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

(1) Hồ sơ hải quan nhập cảnh:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

b) *Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading)*, vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

c) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

d) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

đ) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

e) Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR):

g) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian nhập cảnh.

(2) Hồ sơ hải quan xuất cảnh:

a) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu;

b) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

c) Danh sách tổ lái, nhân viên làm việc trên tàu bay;

d) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

đ) Thông tin đặt cho của hành khách (PNR);

e) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian xuất cảnh.

(3) Hồ sơ hải quan quá cảnh:

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm 1 nêu trên; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan phải nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

- Thời hạn cung cấp hồ sơ hải quan:

+ Đối với tàu bay nhập cảnh:

+ Chậm nhất 03 giờ trước *thời điểm* tàu bay *dự kiến* nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian dài hơn 03 giờ bay;

+ Chậm nhất 30 phút trước *thời điểm* tàu bay *dự kiến* nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay;

+ Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR)

+ Đối với tàu bay xuất cảnh: *Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh.*

+ Chậm nhất 01 giờ sau thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu.

+ Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến xuất cảnh đối với chứng từ thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR).

+ Đối với tàu bay quá cảnh: *Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, thực hiện theo quy định đối với tàu bay nhập cảnh, khi làm thủ tục xuất cảnh, thực hiện theo quy định đối với tàu bay xuất cảnh.*

Thời hạn nộp hồ sơ giấy: Đối với tàu bay nhập cảnh, người khai hải quan nộp cho cơ quan Hải quan, ngay sau khi và chậm nhất 30 phút kể từ khi tàu bay dừng đo tại vị trí quy định; Đối với tàu bay xuất cảnh, người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan ngay sau khi và chậm nhất 30 phút kể từ khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh; Đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

4. Thời hạn giải quyết:

Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

8. Phí, lệ phí: Phí hải quan 50 USD/chuyến bay đến đối với chuyến bay của nước ngoài đến cảng hàng không Việt Nam.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản kê khai hàng hóa - mẫu số 1 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Thông tin vận đơn chủ - mẫu số 2 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Vận đơn thứ cấp - Mẫu số 03 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Danh sách tổ lái, nhân viên trên tàu và hành khách - mẫu số 4 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Danh sách hành lý ký gửi - Mẫu số 05 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Danh sách đặt chỗ - Mẫu số 06 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.

- Điều 61, 62, 63, 64 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi bổ sung tại khoản 32, 33, 34 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025.*

- Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018.

- Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam.

Mẫu số 1- Phụ lục III

BẢN KHAI HÀNG HÓA (CARGO MANIFEST)	
THÔNG TIN CHUNG	
1. Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code):	2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):
3. Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):	4. Mã sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading):
5. Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration):	6. Mã nước đến (ISO Country Code):
7. Thời gian dự kiến đến (Date and Time of Scheduled Arrival):	8. Tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code):
9. Mã sân bay/ thành phố nơi đi của hàng hóa (Airport/ City Code of Origin of goods):	10. Mã sân bay nơi đến của hàng hóa (Airport/ City Code of Destination of goods):
11. Mã sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading):	12. Mã sân bay đến (Airport Code of Arrival):
13. Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival):	14. Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):

THÔNG TIN VẬN ĐƠN						
Số vận đơn (MAWB No.) (15)	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods) (16)	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC)) (17)	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code) (18)	Trọng lượng (Weight) (19)	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code) (20)	Số lượng kiện (Number of Pieces) (21)

VẬN ĐƠN HÀNG BULK	
22. Số lượng (Number of Pieces)	

VẬN ĐƠN HÀNG ULD	
23. Loại ULD (ULD type)	
24. Số ULD (ULD Serial Number)	
25. Tổng (Total)	

……, ngày (date) …. tháng (month)... năm(year)

Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Mẫu số 2 - Phụ lục III

<table>
<tr><td colspan="5">Thông tin vận đơn chủ (Master Airway Bill):</td></tr>
<tr><td colspan="5">1. Số vận đơn chủ (Master AWB Number):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (Master AWB Origin and Destination):</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi
(Airport/City Code of Origin)</td><td colspan="3">3. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến
(Airport/City Code of Destination)</td></tr>
<tr><td colspan="5">Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):</td></tr>
<tr><td>4. Số vận đơn thứ cấp (House AWB Serial Number)</td><td>5. Mô tả hàng hóa (Description of goods)</td><td>6. Số lượng (Number of Pieces)</td><td>7. Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)</td><td>8. Trọng lượng (Weight)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>9. Tổng (Total):</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

……., ngày (date) … tháng (month) …. năm(year)….

Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Mẫu số 3 - Phụ lục III

<table>
<tr><td colspan="12">Thông tin vận đơn thứ cấp (House Airway Bill):</td></tr>
<tr><td colspan="6">1. Số vận đơn thứ cấp (House airway bill No.):</td><td colspan="6">2. Số vận đơn chủ (Master airway bill No.):</td></tr>
<tr><td colspan="6">3.Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code of Departure):</td><td colspan="6">4. Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination):</td></tr>
<tr><td colspan="6">5. Số chuyến bay/ Ngày bay (Flight/Date):</td><td colspan="6">6. Mã nước (ISO Country Code):</td></tr>
<tr><td colspan="6">7. Người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):
- Họ và tên (full name):
- Địa chỉ (Address):
- Số điện thoại liên hệ (Contact Number):</td><td colspan="6">8. Người nhận hàng (Consigner):
- Họ và tên (full name):
- Địa chỉ: (Address):
- Số điện thoại liên hệ (Contact Number):</td></tr>
<tr><td colspan="2">Địa điểm (Place):</td><td colspan="2">Quận/ Huyện (State/ Province:</td><td>Mã quốc gia (ISO Country code):</td><td>Mã bưu điện (Post code):</td><td colspan="2">Địa điểm (Place)</td><td colspan="2">Quận/ Huyện (State/ Province):</td><td>Mã quốc gia (ISO Country code):</td><td>Mã bưu điện (Post code):</td></tr>
<tr><td colspan="4">9. Mã tiền tệ (Currency code):</td><td colspan="4">10. Cước và chi phí trả trước (Prepaid):</td><td colspan="4">11. Cước và chi phí trả sau (Collect):</td></tr>
<tr><td colspan="4">12. Trị giá khai báo vận chuyển (Declared Value for Carriage):</td><td colspan="4">13. Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs):</td><td colspan="4">14. Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration):
Số tiền bảo hiểm(Amount of Insurance) / Không có phí bảo hiểm (No Value (XXX):</td></tr>
<tr><td>TT</td><td>Tên hàng (Description of good)
(15)</td><td>Số lượng (No. of pcs)
(16)</td><td>Trọng lượng (Weight)
(17)</td><td>Đơn vị tính trọng lượng (Weight code)
(18)</td><td>Đặc tính hàng hóa (Nature of good)
(19)</td><td>Hàng hóa đặc biệt (Special handling code)
(20)</td><td>Mã HS (Harmonized commodity code)
(21)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

.... ngày (date) … tháng (month) ….năm (year)..

ĐẠI LÝ GIAO NHẬN

(ký tên, đóng dấu)

Signature of issuing Carries or its agent

Mẫu số 4- Phụ lục III

DANH SÁCH TỔ LÁI, NHÂN VIÊN TRÊN TÀU VÀ HÀNH KHÁCH (CREW AND PASSENGER MANIFEST)							
Số chuyến bay (Flight)/ Ngày (Date):			Mã của hãng hàng không (AC REG):				
Từ quốc gia (From):			Đến quốc gia (To):				
Danh sách tổ lái và nhân viên trên tàu (Crew list)							
TT	Họ và tên *(Full name)*	Ngày, tháng, năm sinh *(Date of birth)*	Giới tính *(Gender)*	Tổng kiện hành lý ký gửi *(Total pcs)*	Số thẻ hành lý ký gửi *(Tag No.)*	Quốc tịch *(Nationality)*	Số hộ chiếu *(Passport No.)*
Tổng/Total							
Danh sách hành khách (Passenger list)							
TT	Họ và tên *(Full name)*	Ngày, tháng,năm sinh *(Date of birth)*	Giới tính *(Gender)*	Tổng kiện hành lý ký gửi *(Total pcs)*	Số thẻ hành lý ký gửi *(Tag No.)*	Quốc tịch *(Nationality)*	Số hộ chiếu *(Passport No.)*
Tổng/Total							

…., ngày (date)….. tháng (month)... năm(year)……

Người khai hải quan ký

(Signature of Declarant)

Mẫu số 5- Phụ lục III

<table>
<tr><td colspan="5">DANH SÁCH HÀNH LÝ KÝ GỬI
(CARGO MANIFEST OWNER OR OPERATOR):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Nhãn hiệu quốc tịch và đăng ký tàu bay (Marks of nationality and registration):</td></tr>
<tr><td colspan="3">Số chuyến bay (Flight):</td><td colspan="2">Ngày (Date):</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sân bay xếp hàng (Port of loading):</td><td colspan="2">Sân bay dỡ hàng (Port of unloading):</td></tr>
<tr><td>Vận đơn số (AWB No)</td><td>Số lượng (PCS)</td><td>Tên hàng (Name of goods)</td><td>Tổng kiện và trọng lượng hành lý ký gửi (Total Pcs and weight)</td><td>Dành cho cơ quan quản lý (For official use only):</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="5">Tổng số lượng và trọng lượng (Total pcs and weight):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Tổng số trên vận tải đơn (Total No. of Awb):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Số lượng thực và trọng lượng thực (G/TTL pcs and weight):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Số lượng vận tải đơn thực có (G/TTL No.of Awb):</td></tr>
</table>

….,ngày (date) ….. tháng (month) ….năm(year) ……

Người khai hải quan ký

(Signature of Declarant)

Mẫu số 6- Phụ lục III

DANH SÁCH ĐẶT CHỖ (PNR)

STT	Mã đặt chỗ *PNR Code* (1)	Ngày đặt chỗ *Date of Reservation* (2)	Ngày bay dự kiến *Date of intended travel)* (3)	Thông tin liên hệ chi tiết (All available contact information)				Thông tin thanh toán *All available payment and billing infor* (10)	Thông tin vé *Ticket infor* (12)	Hành trình bay *(Travel Itinerary)* (13)	Thông tin ghế ngồi *Seat infor* (14)	Đại lý đặt vé *(Travel Agent)* (15)	Thông tin chia tách *Split/ divided information* (18)	Thông tin hành lý *(Baggage infor)* (21)	Ghi chú chung *(General remarks)* (22)	Thông tin API khác *(Any collec ted API infor)* (25)	Lịch sử thay đổi *(All historical change)* (28)
				Tên hành khách *(Pass Name)* (4)	Địa chỉ *(Add)* (6)	Điện thoại liên hệ *(Contact details)* (7)	Địa chỉ thư điện tử *(email)* (8)										

…., ngày (date) …..tháng (month) ….. năm (year) …..

Đại diện Hãng hàng không

(ký tên, đóng dấu)

Signature of carrier